

HỘI CHỦ THẬP ĐỎ VIỆT NAM
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 136/QĐ-HCTĐ

Cà Mau, ngày 05 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách quý 3 năm 2021
của Hội Chữ Thập đỏ tỉnh Cà Mau

CHỦ TỊCH HỘI CHỦ THẬP ĐỎ TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thẩm định số 29/TĐ-STC ngày 08/01/2021 của Sở tài chính tỉnh Cà Mau về việc thẩm định dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của kế toán Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách quý 3 năm 2021 của Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng và viên chức phụ trách website tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu KT, VT



Trần Quốc



HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH CÀ MAU

**THUYẾT MINH SỐ LIỆU CÔNG KHAI THỰC HIỆN
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2021**

DVT: Đồng

Loại	Mục	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn kinh phí ngân sách cấp
A	C	B	C	D	E	1
					TỔNG SỐ	434.261.144
340		362			I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	262.904.747
					+ Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	262.904.747
					- Hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	262.904.747
	6000		6000		- Tiền lương	178.800.002
	6100		6100		- Phụ cấp lương	16.602.000
	6300		6300		- Các khoản đóng góp	45.274.394
	6600		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.575.651
	6700		6700		- Công tác phí	4.000.000
	6750		6750		- Chi phí thuê mướn	3.300.000
	6900		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.065.000
	7750		7750		- Chi khác	5.711.700
	7850		7850		- Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	3.576.000
340		362			II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	171.356.397
					+ Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	171.356.397
					- Hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (hiển mẫu nhân đạo và website)	171.356.397
	6400		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.259.000
	6500		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	4.897.840
	6600		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	37.000.000
	6700		6700		- Công tác phí	1.175.000
	6900		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	97.045.841
	6950		6950		- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	21.451.716
	7000		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.527.000

Đu



Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: HỘI CHỦ THẬP ĐO TỈNH CÀ MAU
Chương 32

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 05 tháng 10 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức như sau:

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Thực hiện quý 3/2021	Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/2021 so với cùng kỳ năm trước (tăng/giảm tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.945.031.777	434.261.144	22,33%	23%
1	Chi quản lý hành chính	1.945.031.777	434.261.144	22,33%	23%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.375.358.055	262.904.747	19,12%	-7,36%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	569.673.722	171.356.397	30,08%	-31%

